

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 227 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính: Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu và sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Công ty có trụ sở tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Bùi Tiến Vinh | Chủ tịch |
| - Bà Lê Thị Mai | Thành viên |
| - Ông Phạm Công Thành | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thế Hùng | Thành viên |
| - Ông Lê Hữu Lợi | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Tài Đức | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |

Miễn nhiệm ngày 04/12/2019

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| - Ông Bùi Tiến Vinh | Tổng Giám đốc |
| - Bà Lê Thị Mai | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Công Thành | Giám đốc tài chính |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| - Bà Phạm Thị Xuân Thu | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Trần Lệ Hằng | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Vân Anh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 227 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (dưới đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020 từ trang 5 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

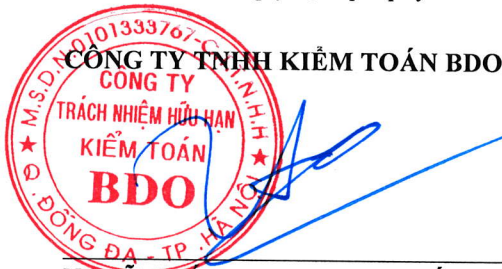
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1



Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.513.323.755	85.781.508.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.871.199.491	1.739.560.297
1. Tiền	111		1.871.199.491	1.739.560.297
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.990.565.506	21.762.271.159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.353.308.704	19.750.233.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.606.256.802	2.000.645.875
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.000.000	11.392.000
III. Hàng tồn kho	140		95.757.271.410	60.516.140.066
1. Hàng tồn kho	141	V.4	95.757.271.410	60.516.140.066
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		894.287.348	1.763.537.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	322.836.424	296.560.128
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		571.450.924	1.466.977.300
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.457.976.202	72.050.410.295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.546.000	37.546.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		27.546.000	37.546.000
II. Tài sản cố định	220		65.379.378.551	69.959.057.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	48.368.515.268	53.161.885.246
<i>Nguyên giá</i>	222		55.473.493.654	55.079.393.472
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.104.978.386)	(1.917.508.226)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	17.010.863.283	16.797.172.044
<i>Nguyên giá</i>	228		17.055.346.648	16.800.346.648
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(44.483.365)	(3.174.604)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	343.282.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	343.282.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.051.051.651	1.710.525.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	1.051.051.651	1.710.525.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.971.299.957	157.831.919.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		63.229.356.588	56.125.043.798
I. Nợ ngắn hạn	310		59.829.356.588	51.525.043.798
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.140.892.563	1.304.167.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.454.458.730	6.587.805.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.456.111.248	1.301.503.105
4. Phải trả người lao động	314		668.555.485	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	89.402.390	408.749.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	16.221.663	30.527.874
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	51.003.714.509	41.892.290.184
II. Nợ dài hạn	330		3.400.000.000	4.600.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	3.400.000.000	4.600.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.741.943.369	101.706.875.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	110.741.943.369	101.706.875.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		88.000.000.000	88.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.000.000.000	88.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.741.943.369	13.706.875.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.706.875.447	8.049.357.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.035.067.922	5.657.518.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.971.299.957	157.831.919.245

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Bích Nhung



Phạm Công Thành



Bùi Tiên Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	143.575.500.784	208.006.106.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143.575.500.784	208.006.106.103
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	111.551.917.036	187.368.730.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.023.583.748	20.637.375.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	93.751.344	239.843.663
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.357.821.241	2.437.968.503
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.341.018.391</i>	<i>2.293.437.014</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.474.656.851	8.465.493.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.561.154.053	2.720.683.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.723.702.947	7.253.073.460
11. Thu nhập khác	31	VI.7	789.539.736	5.210.401
12. Chi phí khác	32	VI.8	217.383.224	173.632.313
13. Lợi nhuận khác	40		572.156.512	(168.421.912)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.295.859.459	7.084.651.548
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.260.791.537	1.427.133.158
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>9.035.067.922</u>	<u>5.657.518.390</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>1.027</u>	<u>643</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	<u>1.027</u>	<u>643</u>

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2020

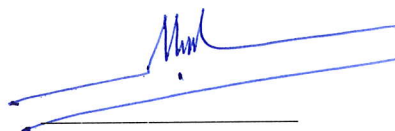
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Bích Nhung



Phạm Công Thành



Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

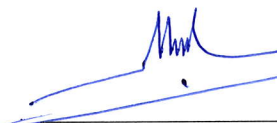
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.295.859.459	7.084.651.548
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.228.778.921	1.840.392.024
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(64.678.338)	(5.883.241)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(671.170)	(562.263)
- Chi phí lãi vay	06		4.341.018.391	2.293.437.014
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.800.307.263	11.212.035.082
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.732.689.817	(20.891.281.215)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.241.131.344)	(16.173.405.111)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.694.689.105)	803.215.132
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		633.197.058	(1.959.746.493)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.329.365.334)	(2.215.687.681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.377.060.124)	(2.246.657.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.476.051.769)	(31.471.527.503)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(305.818.182)	(7.105.367.739)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		671.170	562.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(305.147.012)	(7.104.805.476)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		117.901.250.227	68.533.515.019
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(109.989.825.902)	(29.635.910.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.911.424.325	38.897.604.229
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		130.225.544	321.271.250
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.739.560.297	1.427.650.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.413.650	(9.361.166)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.871.199.491	1.739.560.297

Người lập biểu



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng



Phạm Công Thành

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Tiến Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm, bao gồm:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả và sơ chế trước khi xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 36 người (tại ngày 31/12/2018 là 50 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Các khoản phải thu, Nhận trước tiền của người mua, Vay ngoại tệ.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.130 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.220 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 31/12/2019.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền phạt, bồi thường,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2019 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tại thời điểm 31/12/2019, Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có khoản phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	22 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược

Nguyên giá TSCĐ của Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để nhận được công nghệ chuyển giao. Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất tại Tô Hiến Thành không thời hạn không phải trích khấu hao.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 - 36 tháng
Chi phí khuôn chai	24 tháng
Chi phí trả trước khác	06 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2019 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa là đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- “Chi phí đi vay”.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản chi phí lãi vay vốn hóa vào giá trị hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo mộc đóng chai.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả chi phí làm thang máy:* Căn cứ hợp đồng mua bán, lắp đặt ký kết với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuê môn bài; chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.6)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	122.695.554	1.729.947.604
Tiền gửi ngân hàng	1.748.503.937	9.612.693
Cộng	1.871.199.491	1.739.560.297
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.871.199.491	1.739.560.297

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
M/S SONICA AGRI FOODS	918.520.056	3.542.952.505
Công ty Cổ phần SENSPICES VIỆT NAM	-	10.546.140.000
S&S FAR EAST (S) PTE.LTD	-	2.263.709.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Mai Khang	1.317.724.225	2.777.724.225
Công ty TNHH TM và sản xuất Tuấn Minh	-	601.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công nghệ Tiến Đức	505.000.000	-
M/S PAK AFGHAN IMPEX	407.088.000	-
M/S DHANALAKSHMI ENTERPRISES	703.631.716	-
Các khách hàng còn lại	501.344.707	18.707.554
Cộng	4.353.308.704	19.750.233.284

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Tập đoàn Minh Cường	746.543.110	-
Vũ Đình Khiêm	2.374.722.200	-
Công ty CP Lộc Thiên	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo AHA	-	172.700.000
Công ty TNHH Thang máy Minh Long	-	331.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Mỹ Lệ	224.152.000	224.152.000
Các nhà cung cấp còn lại	260.839.492	272.793.875
Cộng	4.606.256.802	2.000.645.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.395.132.146	-	16.350.183.861	-
Công cụ, dụng cụ	141.363.637	-	-	-
Thành phẩm	5.005.956.470	-	2.228.779.871	-
Hàng hóa	73.214.819.157	-	41.937.176.334	-
Cộng	95.757.271.410	-	60.516.140.066	-

5. Chi phí trả trước**5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	62.599.124	184.987.147
Chi phí trả trước khác	260.237.300	111.572.981
Cộng	322.836.424	296.560.128

5.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	631.823.035	902.079.561
Chi phí khuôn chai	189.750.000	474.375.000
Chi phí trả trước khác	229.478.616	334.070.444
Cộng	1.051.051.651	1.710.525.005

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.752.727.600	47.619.048	16.800.346.648
Mua trong năm	-	255.000.000	255.000.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	3.174.604	3.174.604
Khấu hao trong năm	-	41.308.761	41.308.761
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	44.483.365	44.483.365
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.752.727.600	44.444.444	16.797.172.044
Số cuối năm	16.752.727.600	258.135.683	17.010.863.283

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.961.607.657	42.002.452.995	2.031.405.455	1.083.927.365	55.079.393.472
- Mua sắm mới	-	-	-	394.100.182	394.100.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.961.607.657	42.002.452.995	2.031.405.455	1.478.027.547	55.473.493.654
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	150.933.448	1.401.363.220	288.633.295	76.578.263	1.917.508.226
- Khấu hao trong năm	452.800.344	4.200.245.304	309.308.628	225.115.884	5.187.470.160
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	603.733.792	5.601.608.524	597.941.923	301.694.147	7.104.978.386
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.810.674.209	40.601.089.775	1.742.772.160	1.007.349.102	53.161.885.246
Số cuối năm	9.357.873.865	36.400.844.471	1.433.463.532	1.176.333.400	48.368.515.268

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 34.326.914.268 VND

8. Tài sản dở dang dài hạn**8.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	-	343.282.000
Cộng	-	343.282.000

9. Phải trả người bán**9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần in Hồng Hà	11.574.700	11.574.700	338.088.340	338.088.340
Công ty TNHH Công nghệ sản xuất Ecotech Việt Nam	-	-	121.000.000	121.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh và đầu tư toàn cầu 3K Forest	-	-	195.580.000	195.580.000
Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế BP	-	-	303.600.525	303.600.525
Công ty TNHH SAN MIGUEL YAMAMURA Hải Phòng	1.049.334.528	1.049.334.528	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất nắp nút Việt Nam	275.047.964	275.047.964	-	-
Công ty TNHH Hoá Dược phẩm Hồng Thái	216.857.143	216.857.143	79.800.000	79.800.000
Lê Thị Năm	244.930.000	244.930.000	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	343.148.228	-	266.098.607	266.098.607
Cộng	2.140.892.563	1.797.744.335	1.304.167.472	1.304.167.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Người mua trả tiền trước****10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Jetmall spice and masala private limited	216.171.830	216.171.830
M/S-MD. Mominul Hoque	-	789.264.000
Great Aravind Co., Ltd	169.855.000	2.433.564.000
M/S DAS IMPEX	1.833.505.900	793.800.000
M/S. Saleha Rahman	1.234.926.000	1.234.926.000
AGRICOM LANKA PVT LTD	-	1.120.080.000
Cộng	<u>3.454.458.730</u>	<u>6.587.805.830</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**11.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.060.124	2.260.791.537	1.377.060.124	2.060.791.537
Thuế thu nhập cá nhân	124.442.981	380.919.711	110.042.981	395.319.711
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.500.000	3.500.000	-
Cộng	<u>1.301.503.105</u>	<u>2.645.711.248</u>	<u>1.491.103.105</u>	<u>2.456.111.248</u>

12. Chi phí phải trả**12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả chi phí thang máy	-	331.000.000
Phải trả lãi vay	89.402.390	77.749.333
Cộng	<u>89.402.390</u>	<u>408.749.333</u>

13. Phải trả khác**13.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	16.221.663	10.517.874
Bảo hiểm y tế	-	12.006.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	8.004.000
Cộng	<u>16.221.663</u>	<u>30.527.874</u>

14. Vay và nợ thuê tài chính**14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (i)	1.646.934.250	1.646.934.250	23.478.499.330	19.693.774.980	5.431.658.600	5.431.658.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (ii)	39.345.355.934	39.345.355.934	82.113.926.450	81.266.819.915	40.192.462.469	40.192.462.469
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB (iii)	-	-	12.308.824.447	8.129.231.007	4.179.593.440	4.179.593.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (iv)	900.000.000	900.000.000	1.200.000.000	900.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	41.892.290.184	41.892.290.184	119.101.250.227	109.989.825.902	51.003.714.509	51.003.714.509

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-190058537 ngày 17/06/2019. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ phát sinh trong kỳ. Thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất trên thửa đất số 427, đứng tên Ông Bùi Tiến Quốc cùng vợ là Bà Bùi Thị Mùi, trị giá: 1.440.000.000 đồng; khoản tín chấp 4.420.000.000 đồng và hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại văn phòng công chứng Việt TP Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/10162562/HĐTD ngày 26/08/2019. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo quy định trong hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/10162562/HĐBĐ ngày 15/05/2019 giữa Ông Bùi Tiến Vinh cùng vợ là Bà Bùi Thị Hồng Dung với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trị giá: 1.440.000.000 đồng.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0010/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 17/01/2019 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi" và "Chiết khấu hồi phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu theo phương pháp thư tín dụng (L/C) và Nhờ thu trả ngay (D/P)". Gốc vay cuối kỳ là 2.249.253.840 VND và 86.210 USD. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất của Ông Bùi Tiến Vinh, Bà Nguyễn Thị Mùi, Bà Bùi Thị Hồng Dung và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng.

14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (iv)	4.600.000.000	4.600.000.000	-	1.200.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
Cộng	4.600.000.000	4.600.000.000	-	1.200.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(iv): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Số đầu năm trước	88.000.000.000	8.049.357.057	96.049.357.057
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	5.657.518.390	5.657.518.390
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	88.000.000.000	13.706.875.447	101.706.875.447
Lợi nhuận trong năm	-	9.035.067.922	9.035.067.922
Số dư cuối năm nay	88.000.000.000	22.741.943.369	110.741.943.369

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ đông sáng lập		
Ông Bùi Tiến Vinh	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Công Thành	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	2.500.000.000	2.500.000.000
Các cổ đông lớn		
Bà Nguyễn Thị Mùi	16.800.000.000	25.000.000.000
Bà Lê Thị Mai	10.000.000.000	10.000.000.000
Các cổ đông còn lại	41.200.000.000	33.000.000.000
Cộng	88.000.000.000	88.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	88.000.000.000	88.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.800.000	8.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.800.000	8.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	122.709.407.239	203.905.827.437
Doanh thu bán thành phẩm	20.866.093.545	4.100.278.666
Cộng	143.575.500.784	208.006.106.103

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	99.768.509.556	184.722.663.049
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.783.407.480	2.646.067.670,00
Cộng	111.551.917.036	187.368.730.719

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	671.170	562.263
Lãi chênh lệch tỷ giá	93.080.174	239.281.400
Cộng	93.751.344	239.843.663

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.341.018.391	2.293.437.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.802.850	144.531.489
Cộng	4.357.821.241	2.437.968.503

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.896.467.083	2.160.627.164
Chi phí vật liệu, bao bì	52.292.875	117.496.475
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	418.726.957	190.239.795
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.280.832	7.166.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.602.298.191	5.918.464.082
Chi phí bằng tiền khác	470.590.913	71.500.000
Cộng	13.474.656.851	8.465.493.623

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.510.726.729	534.604.243
Chi phí vật liệu quản lý	203.157.744	68.000.995
Chi phí đồ dùng văn phòng	371.558.075	323.436.485
Chi phí khấu hao TSCĐ	291.552.753	219.425.431
Thuế, phí và lệ phí	11.123.747	9.039.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.684.516	1.516.649.111
Chi phí bằng tiền khác	173.350.489	49.528.105
Cộng	3.561.154.053	2.720.683.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt thu được	789.264.000	-
Các khoản khác	275.736	5.210.401
Cộng	789.539.736	5.210.401

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bồi thường hợp đồng	209.340.000	122.618.071
Các khoản bị phạt	8.043.224	51.014.242
Cộng	217.383.224	173.632.313

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.187.509.023	2.397.190.664
Chi phí nhân công	10.068.648.941	3.310.764.730
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.418.057.881	742.861.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.228.778.921	1.840.392.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.031.503.568	7.639.748.234
Chi phí khác bằng tiền	661.896.649	130.067.196
Cộng	31.596.394.983	16.061.024.625

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.260.791.537	1.427.060.124
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	73.034
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.260.791.537	1.427.133.158

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	11.295.859.459	7.084.651.548
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	8.098.224	50.649.071
Các khoản điều chỉnh tăng	8.098.224	50.649.071
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	8.098.224	50.649.071
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	11.303.957.683	7.135.300.619
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	11.303.957.683	7.135.300.619
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.260.791.537	1.427.060.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.035.067.922	5.657.518.390
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	9.035.067.922	5.657.518.390
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	8.800.000	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.027	643

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.800.000	8.800.000

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ban Giám đốc		
Lương và phụ cấp	320.647.000	79.800.000

2.2 Các cá nhân có liên quan

Danh sách các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

Tên cá nhân	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Mùi	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2.3 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	Bà Lê Thị Mai - Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh		
Mua hàng hóa	-	8.705.160.000
Thu tiền hàng	610.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	-	601.000.000
Cộng	-	601.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng



Phạm Công Thành

Tổng Giám đốc



Bùi Tiến Vinh